

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 55 - CV/PC3HP.Co-NV

Đăk Nông, ngày 19 tháng 04 năm 2018

V/v: Công bố thông tin bất thường và định kỳ”

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch CK TP Hồ Chí Minh

Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3

Trụ sở chính: Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông

Điện thoại: 0261 3684 888

Fax: 0261 3684 666

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Sơn

Địa chỉ: Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông

Điện thoại di động: 0935 334 555; Điện thoại cố định: 0261 3684 888

Fax: 0261 3684 666

Loại thông tin công bố: 24h, 72h, Yêu cầu, Bất thường, Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2018

- Văn bản số 54/2018/PC3HP.Co-NV, ngày 19/04/2018 về việc giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so cùng kỳ 2017.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



Nguyễn Sơn

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 543/2018/PC3.HP.Co-NV
"V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
sau thuế Quý 1 năm 2018"

Đắk Nông, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 của Quốc hội khóa XI thông qua ngày 29/06/2006 ;

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc: " Hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán".

Thực hiện công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 (Mã chứng khoán : DRL) giải trình chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của công ty trong Quý 1 năm 2018 tăng so với Quý 1 năm 2017 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2018	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(3)
1	Sản lượng điện thương phẩm Kwh	14,984,486	16,494,030	110.07
2	Tổng doanh thu	21,323,297,631	24,342,736,536	114.16
3	Chi phí	5,401,209,569	5,573,015,156	103.18
4	Lợi nhuận sau thuế	15,423,623,604	18,249,831,153	118.32

Lượng nước về nhiều và ổn định hơn so với cùng kỳ năm trước nên sản lượng điện thương phẩm tăng 10,07%. Khi sản lượng điện thương phẩm tăng lên thì phí môi trường rừng và thuế tài nguyên cũng tăng lên tương ứng nên dẫn đến chi phí trong quý tăng 3,18% so với cùng kỳ. Do doanh thu bán điện thương phẩm quý 1 năm 2018 tăng 14.16 % vì vậy lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2018 tăng 18,32 % so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty về biến động lợi nhuận Quý 1 năm 2018 xin kính báo Quý cấp và cam kết nội dung giải trình trên là đúng sự thật.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên ;
- Lưu: VT, NV.



Nguyễn Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN – ĐIỆN LỰC 3



**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH**
QUÝ I NĂM 2018

Đắk Nông, tháng 04 năm 2018



MỤC LỤC	Trang
Khái quát về Công ty	1 - 2
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	3 - 4
• Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh	5
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 20

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 công bố báo cáo này cùng với các báo cáo Tài chính cho Quý I năm 2018 kết thúc ngày 31/03/2018

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy Điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17 tháng 12 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400456277 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 95.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế 31/03/2018: 95.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Nhà Đền, Xã Eapô, huyện CưJut, Tỉnh Đắk Nông
- Điện thoại: 02613.684.888
- Fax: 02613.684.666

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối quý I năm 2018 là 33 người. Trong đó, nhân viên quản lý 3 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Lê Kim Hùng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Sơn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Văn Đức | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Minh Tiến | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Đức Trọng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trần Thanh Hà | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 20/05/2016 |
| • Ông Hồ Thăng Thu | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 20/05/2016 |
| • Bà Hoàng Thị Thu Trang | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 20/05/2016 |

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Sơn | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 |
| • Ông Võ Đình Thanh Tuấn | P. Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/02/2015 |
| • Ông Phạm Đức Hùng | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 |

Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/03/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 19 tháng 04 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		96,625,378,273	105,164,224,250
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		78,057,139,481	90,354,855,393
1 Tiền	111	5	1,244,582,554	330,529,759
2 Các khoản tương đương tiền	112	6	76,812,556,927	90,024,325,634
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17,719,422,853	14,005,152,918
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	14,458,159,265	9,827,665,108
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,753,629,401	2,948,396,121
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	8	975,492,588	1,696,950,090
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(467,858,401)	(467,858,401)
IV. Hàng tồn kho	140	10	848,815,939	804,215,939
1 Hàng tồn kho	141		848,815,939	804,215,939
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47,567,606,561	48,107,390,390
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		46,339,428,889	46,920,039,038
1 Tài sản cố định hữu hình	221	11	46,293,412,760	46,867,272,909
- Nguyên giá	222		152,406,955,448	151,919,138,648
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(106,113,542,688)	(105,051,865,739)
2 Tài sản cố định vô hình	227		46,016,129	52,766,129
- Nguyên giá	228		121,000,000	121,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(74,983,871)	(68,233,871)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,228,177,672	1,187,351,352
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1,158,953,772	1,118,127,452
2 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		69,223,900	69,223,900
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		144,192,984,834	153,271,614,640

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã Thuyết		SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
	số	minh	VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5,068,591,867	12,467,059,580
I. Nợ ngắn hạn	310		5,068,591,867	12,467,059,580
2 Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	255,137,979	2,036,306,824
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2,064,486,641	4,117,691,123
4 Phải trả người lao động	314		265,509,345	2,174,228,037
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	957,977,080	982,724,660
6 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	96,746,240	42,617,600
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,428,734,582	3,113,491,336
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1 Phải trả dài hạn người bán	331			
3 Chi phí phải trả ngắn hạn	333			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		139,124,392,967	140,804,555,060
I. Vốn chủ sở hữu	410		139,124,392,967	140,804,555,060
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	95,000,000,000	95,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		95,000,000,000	95,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,462,308,448	1,462,308,448
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		3,689,983,751	3,689,983,751
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38,972,100,768	40,652,262,861
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21,652,262,861	128,058,503
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17,319,837,907	40,524,204,358
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		144,192,984,834	153,271,614,640



Đắk Nông, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Kế toán trưởng


Phạm Đức Hùng

Người lập


Nguyễn Thị Bích Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2018

Mẫu số B 02a-DN
Ban hành TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	T/M	Quý I		Luỹ kế năm	
			Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	18	21,323,297,631	24,342,736,536	21,323,297,631	24,342,736,536
2 Các khoản giảm trừ	2					
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ	10	18	21,323,297,631	24,342,736,536	21,323,297,631	24,342,736,536
4 Giá vốn hàng bán	11	19	4,607,158,791	4,869,634,622	4,607,158,791	4,869,634,622
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		16,716,138,840	19,473,101,914	16,716,138,840	19,473,101,914
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	377,174,932	531,244,803	377,174,932	531,244,803
7 Chi phí hoạt động tài chính	22					
Trong đó: Lãi vay	23					
8 Chi phí bán hàng	25					
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		794.050,778	703,380,534	794,050,778	703,380,534
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16,299,262,994	19,300,966,183	16,299,262,994	19,300,966,183
11 Thu nhập khác	31					
12 Chi phí khác	32					
13 Lợi nhuận khác	40					
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	21	16,299,262,994	19,300,966,183	16,299,262,994	19,300,966,183
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	875,639,390	1,051,135,030	875,639,390	1,051,135,030
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	22	15,423,623,604	18,249,831,153	15,423,623,604	18,249,831,153
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	1,583	1,823	1,583	1,823
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



Giám đốc

Nguyễn Sơn

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Đắk Nông, ngày 19 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I năm 2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	1		23,592,331,959	19,783,354,193
2 Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	2		(3,767,541,042)	(1,861,592,186)
3 Tiền chi trả cho người lao động	3		(3,082,406,317)	(2,696,708,879)
4 Tiền lãi vay đã trả	4		-	-
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(2,733,474,128)	(404,080,772)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		442,760,019	1,883,500
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(8,332,168,216)	(4,266,756,756)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,119,502,275	10,556,099,100
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(487,816,800)	
2 Tiền thu từ Tlý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22			
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,070,598,613	660,206,217
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		582,781,813	660,206,217
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ đi vay	33		-	-
2 Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19,000,000,000)	(19,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19,000,000,000)	(19,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(12,297,715,912)	(7,783,694,683)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		90,354,855,393	70,064,292,321
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		78,057,139,481	62,280,597,638



Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập

Nguyễn Thị Bích Ngọc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy Điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã bốn lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17 tháng 12 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400456277 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu.

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư 89/TT- BTC ngày 26/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
➤ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
➤ Máy móc thiết bị	10 – 12
➤ Phương tiện truyền tải, truyền dẫn	6
➤ Thiết bị dụng cụ quản lý	3
➤ Tài sản cố định khác	8

4.6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà Nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.....

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.9. Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chiết khấu thanh toán nhanh phải trả: chi phí phải trả được xác định theo số tiền khách hàng trả trước tiền hàng nhân cho số ngày trả trước và lãi suất quy định.
- Chi phí bản thảo, nhuận bút: được xác định theo tỷ lệ nhuận bút thỏa thuận và phí giao thầu cho từng bộ sách, trong đó tỷ lệ thỏa thuận được quy định trong Hợp đồng hoặc Biên bản thỏa thuận giữa các công ty sách trong Tập đoàn.
- Chi phí vận chuyển: chi phí phải trả được xác định dựa trên khối lượng vận chuyển sách trong kỳ và đơn giá vận chuyển theo từng tỉnh thành.
- Chi phí khác: được xác định dựa trên giá trị Hợp đồng đã ký với nhà cung cấp.

4.11. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án thủy điện như sau:
 - Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Nhà máy điện ĐRayH'Linh2 đi vào hoạt động từ tháng 2 năm 2007, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2007 đến năm 2021.
 - Được miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ khi đơn vị có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế; theo đó Công ty được miễn thuế trong 04 năm (2007- 2010) và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (2011-2019).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007 của Chính phủ.

- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.
 - Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định mà trong nước chưa sản xuất được (có danh mục máy móc, thiết bị kèm theo).
 - Theo Hợp đồng thuê đất số 21/HĐTĐ ngày 23/07/2009 thì công ty đã ký hợp đồng thuê 220.352m² đất với thời hạn 50 năm (từ ngày 01/07/2009 đến 01/07/2054) tại xã EaPô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông để xây dựng Nhà máy Thủy điện Đray H'Linh2. Công ty được miễn tiền thuê đất từ năm 2004 đến hết năm 2020.
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.391.371	27.276.852
Tiền gửi ngân hàng	1.243.191.183	303.252.907
Cộng	1.244.582.554	330.529.759

6. Các khoản tương đương tiền

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng		
- Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đắk Lắk	38.500.000.000	58.100.000.000
- Công ty CP tài chính điện lực CN Đà Nẵng	34.112.556.927	23.824.325.634
- NH Sài Gòn Công Thương	4.200.000.000	4.200.000.000
- Ngân hàng đầu tư & PT – Chi nhánh Đắk Lắk	-	3.900.000.000
Cộng	76.812.556.927	90.024.325.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản phải thu

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tổng Công ty điện lực Miền Trung	14.458.159.265	9.827.665.108
Cộng	14.458.159.265	9.827.665.108

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	16.522.656	190.626.348
Lãi dự thu	8.800.000	548.153.810
Thu khác	482.311.531	482.311.531
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Miền Trung	467.858.401	467.858.401
Tạm ứng	-	8.000.000
Cộng	975.492.588	1.696.950.090

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Miền Trung	467.858.401	467.858.401
Cộng	467.858.401	467.858.401

10. Hàng tồn kho

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Hàng tồn kho	848.815.939	804.215.939
Cộng	848.815.939	804.215.939

11. Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	60,894,796,964	87,590,673,758	1,526,598,546	439,822,909	1,467,246,471	151,919,138,648
Mua trong kỳ		487,816,800				487,816,800
Thanh lý, nhượng bán						0
Số cuối kỳ	60,894,796,964	88,078,490,558	1,526,598,546	439,822,909	1,467,246,471	152,406,955,448
Khấu hao						
Số đầu kỳ	18,609,721,651	83,927,870,002	905,215,774	306,258,831	1,302,799,481	105,051,865,739
Khấu hao trong kỳ	415,558,713	533,640,205	45,282,954	45,851,454	21,343,623	1,061,676,949
Thanh lý, nhượng bán						0
Số cuối kỳ	19,025,280,364	84,461,510,207	950,498,728	352,110,285	1,324,143,104	106,113,542,688
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	42,285,075,313	4,150,620,556	621,382,772	133,564,078	164,446,990	47,355,089,709
Số cuối kỳ	41,869,516,600	3,616,980,351	576,099,818	87,712,624	143,103,367	46,293,412,760

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 65.086.752.679 đồng.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Chi phí hàn trục roto tổ máy H1	40.499.500	161.988.000
Chi phí đại tu tổ máy H1	62.974.943	251.899.773
Sửa chữa Văn phòng công ty	821.049.329	704.229.679
Chi phí đại tu xe ô tô	234.430.000	-
Cộng	1.118.127.452	1.118.127.452

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Các đối tượng khác	255.137.979	201.478.131
Công ty TNHH cơ khí Tây Nguyên	-	518.585.253
Công ty TNHH Khánh Tài	-	668.183.659
Công ty TNHH tư vấn XD Vân Anh	-	16.838.563
Công ty TNHH NP ARCHITECT	-	76.425.085
Công ty TNHH môi trường Bình Phước Xanh	-	26.400.000
Công ty TNHH XD Quang Sơn	-	64.649.133
Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện Miền trung	-	463.747.000
Cộng	255.137.979	2.036.306.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	633.558.907	611.497.040
Thuế thu nhập cá nhân	54.732.668	172.497.442
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.051.135.030	2.733.724.128
Thuế tài nguyên	325.060.036	600.222.513
Cộng	2.064.486.641	4.117.941.123

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Phí môi trường (i)	957.977.080	982.724.660
Cộng	957.977.080	982.724.660

- (i) Theo Nghị định số 47/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/09/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng lên là: 36 đ/1kwh hiệu lực từ ngày 01/12/2017.

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	96.746.240	42.617.600
Cộng	96.746.240	42.617.600

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2018	95.000.000.000	1.462.308.448	3.689.983.751	40.652.262.861	140.804.555.060
Tăng trong kỳ				18.249.831.153	18.264.175.290
Giảm trong kỳ				19.929.993.246	19.930.567.012
Số dư tại 31/03/2018	<u>95.000.000.000</u>	<u>1.462.308.448</u>	<u>3.689.983.751</u>	<u>38.972.100.768</u>	<u>139.124.392.967</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Điện lực miền Trung	28.900.000.000	28.900.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	66.100.000.000	66.100.000.000
Cộng	95.000.000.000	95.000.000.000

c. Phân phối lợi nhuận

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	40.652.262.861	29.578.058.503
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý I	18.249.831.153	15.423.623.604
Phân phối lợi nhuận	19.929.993.246	19.811.944.944
Phân phối lợi nhuận năm trước	19.000.000.000	19.000.000.000
- Trả cổ tức cho cổ đông	19.000.000.000	19.000.000.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	929.993.246	811.944.944
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	929.993.246	811.944.944
- Tạm ứng cổ tức cho các cổ đông	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	38.972.100.768	25.189.737.163

d. Cổ phiếu

	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	9.500.000	9.500.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ I NĂM 2018 VND	QUÝ I NĂM 2017 VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán điện thương phẩm	24.342.736.536	21.323.297.631
Cộng	24.342.736.536	21.323.297.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Giá vốn hàng bán

	QUÝ I NĂM 2018 VND	QUÝ I NĂM 2017 VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	4.869.634.622	4.607.158.791
Cộng	4.869.634.622	4.607.158.791

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ I NĂM 2018 VND	QUÝ I NĂM 2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	531.244.803	377.174.932
Cộng	531.244.803	377.174.932

20. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I	
	NĂM 2018 VND	NĂM 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.300.966.183	16.299.262.994
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	128.000.000	82.000.000
+ Điều chỉnh tăng	-	-
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	93.000.000	57.000.000
- Chi phí không hợp lệ	35.000.000	25.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	19.428.966.183	16.381.262.994
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.051.135.030	875.639.390

Năm 2018 là năm thứ 11 Công ty áp dụng chính sách miễn giảm thuế.

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I	
	NĂM 2018 VND	NĂM 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.249.831.153	15.423.623.604
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	929.993.246	811.944.944
- Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	929.993.246	811.944.944
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	17.319.837.907	14.611.678.660
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.823	1.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203,640,088	257,870,000
Chi phí nhân công	1,269,484,887	1,122,353,875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,068,426,949	1,050,542,205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63,424,946	124,024,181
Chi phí bằng tiền khác	2,968,038,286	2,846,419,308
Cộng	5,573,015,156	5,401,209,569

23. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

<u>31/03/2017</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Chi phí phải trả	663,881,720		663,881,720
Phải trả người bán	201,478,131		201,478,131
Phải trả khác	65,491,255		65,491,255
Cộng	930,851,106	0	930,851,106

Đơn vị tính: VND

<u>31/03/2018</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Chi phí phải trả	957,977,080		957,977,080
Phải trả người bán	255,137,979		255,137,979
Phải trả khác	96,746,240		96,746,240
Cộng	1,309,861,299	0	1,309,861,299

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

<u>31/03/2017</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	62,280,597,638	-	62,280,597,638
Phải thu khách hàng	14,589,973,827	-	14,589,973,827
Phải thu khác	0	-	0
Cộng	76,870,571,465	0	76,870,571,465

Đơn vị tính: VND

<u>31/03/2018</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	78,057,139,481	-	78,057,139,481
Phải thu khách hàng	14,458,159,265	-	14,458,159,265
Phải thu khác	491,111,531	-	491,111,531
Cộng	93,006,410,277	0	93,006,410,277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam.

25. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Nghiệp vụ với các bên liên quan

	QUÝ I NĂM 2018 VND	QUÝ I NĂM 2017 VND
Doanh thu điện thương phẩm	24.342.736.536	21.323.297.631

b. Số dư với các bên liên quan như sau:

	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	14.458.159.265	9.827.665.108

26. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.



Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập

Nguyễn Thị Bích Ngọc